CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2025

CTCP MaSan High - Tech Materials

Ngày 31/03/2025	18,400 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-8.5%	**48.4%**	**46.0%**

DT thuần
Q1/25
1,393
tỷ VNĐ
QoQ: ▼2,475| -64.0%
YoY: ▼1,696| -54.9%

LN thuần
Q1/25
-188
tỷ VNĐ
QoQ: ▼1,375| -116%
YoY: ▲ 570| 75.3%

LN sau thuế
Q1/25
-222
tỷ VNĐ
QoQ: ▼16.0| -7.8%
YoY: ▲ 480| 68.4%

Tỷ suất lãi EBIT
Q1/25
2.9%
YoY: +/-▼ 19.2%

ROE (TTM)
Q1/25
-9.2%
YoY: +/-▲ 3.5%

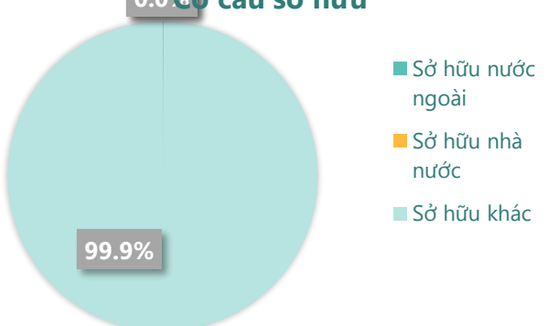
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	10,400 - 23,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	20,224
Số lượng CPLH (CP)	1,099,155,420
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,110,565
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	4.05
EPS	-1,039
P/E	-17.7

DT thuần
2024
14,336
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 243| 1.7%

LN thuần
2024
-258
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1,535| 85.6%

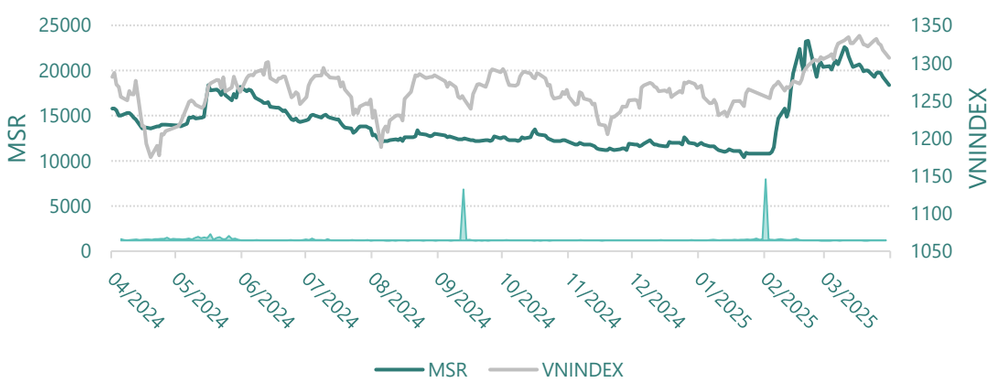
LN sau thuế
2024
-1,587
tỷ VNĐ
YoY: ▼57.0| -3.7%

Cơ cấu sở hữu

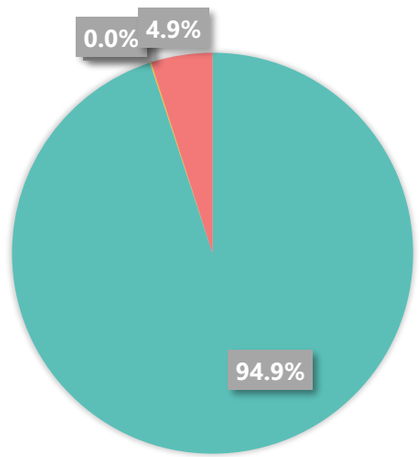


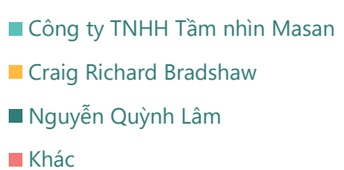
(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

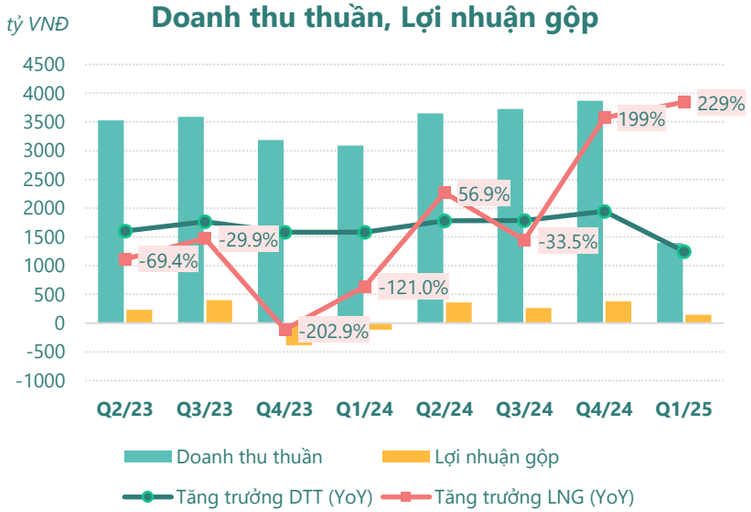




(Nguồn: fireant.vn)

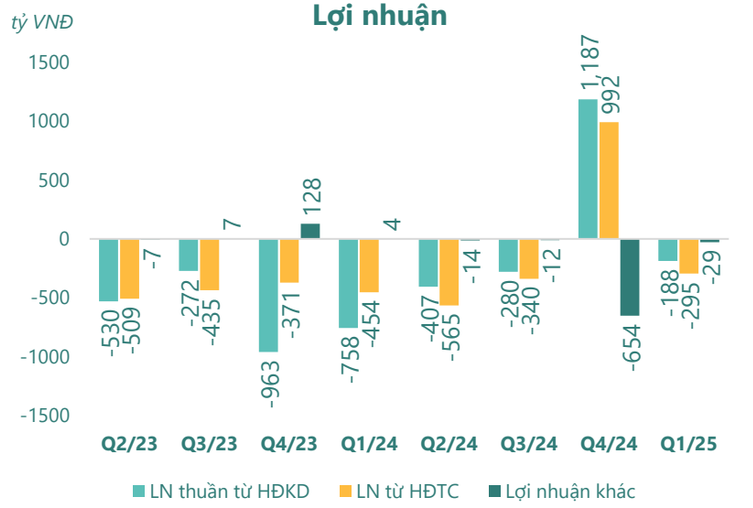
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



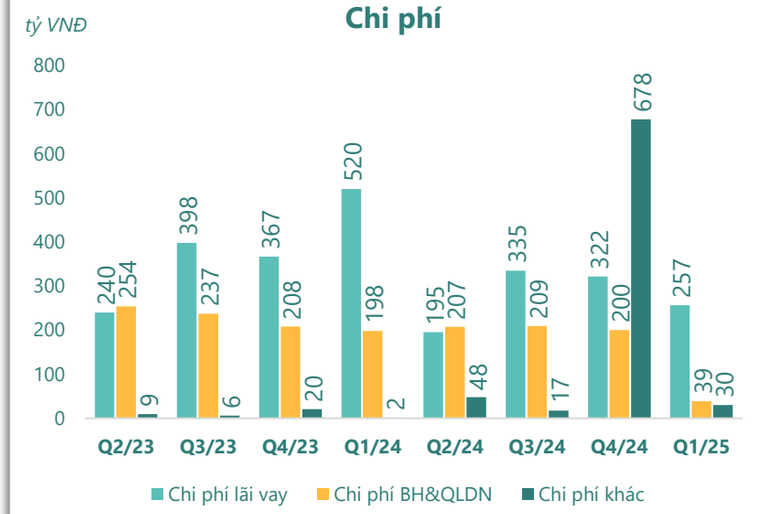
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



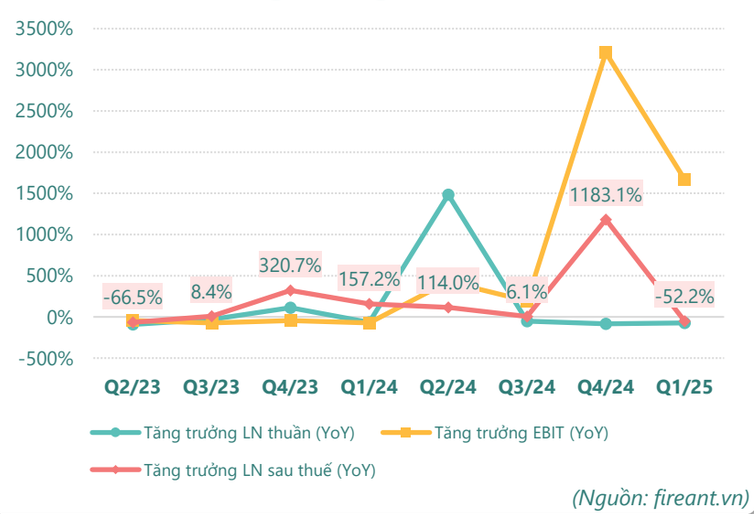
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



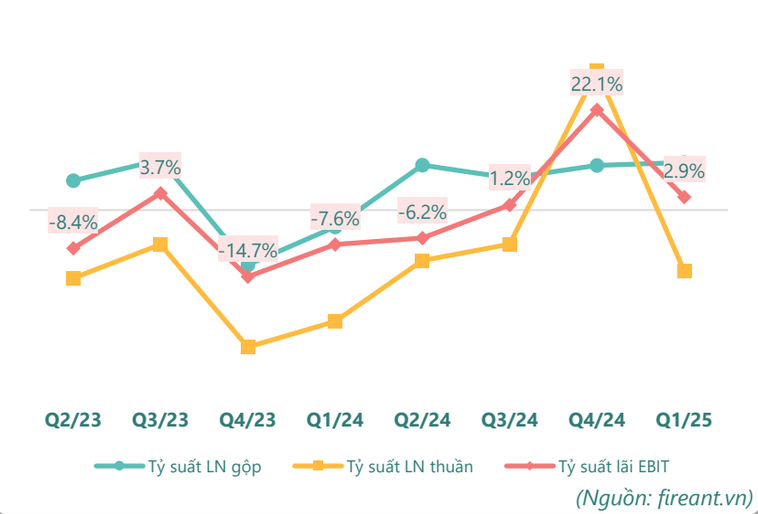
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



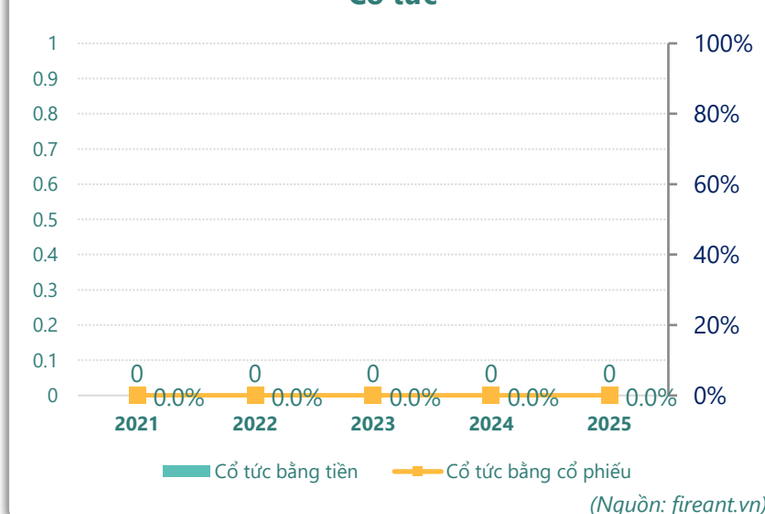
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



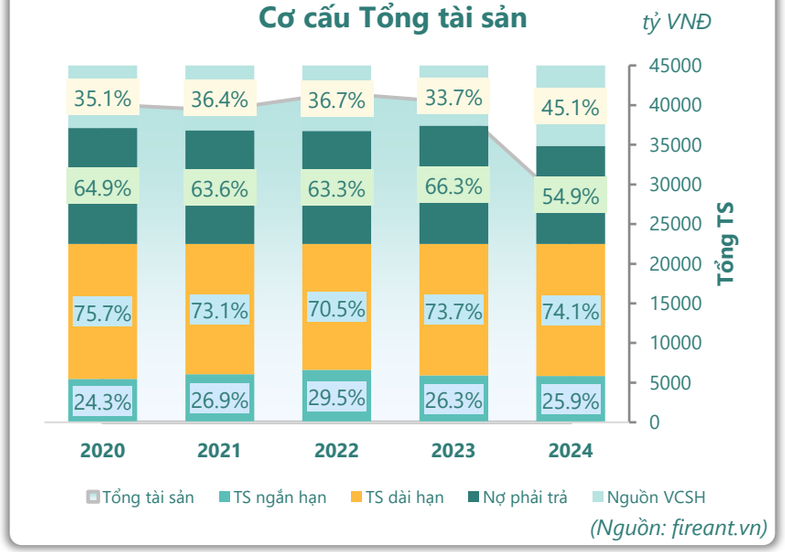
(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

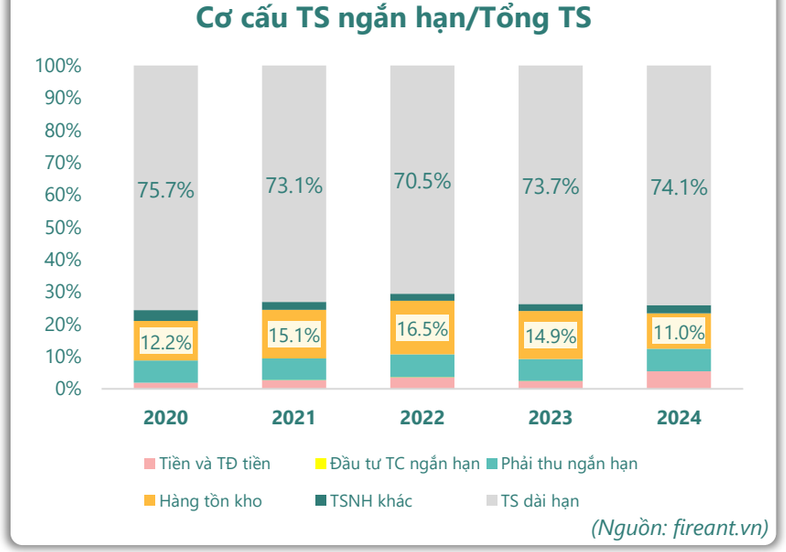


(Nguồn: fireant.vn)

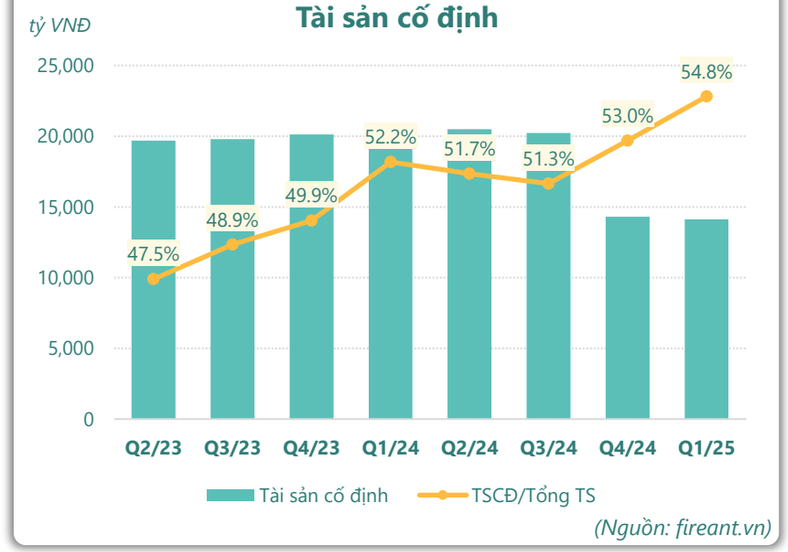
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



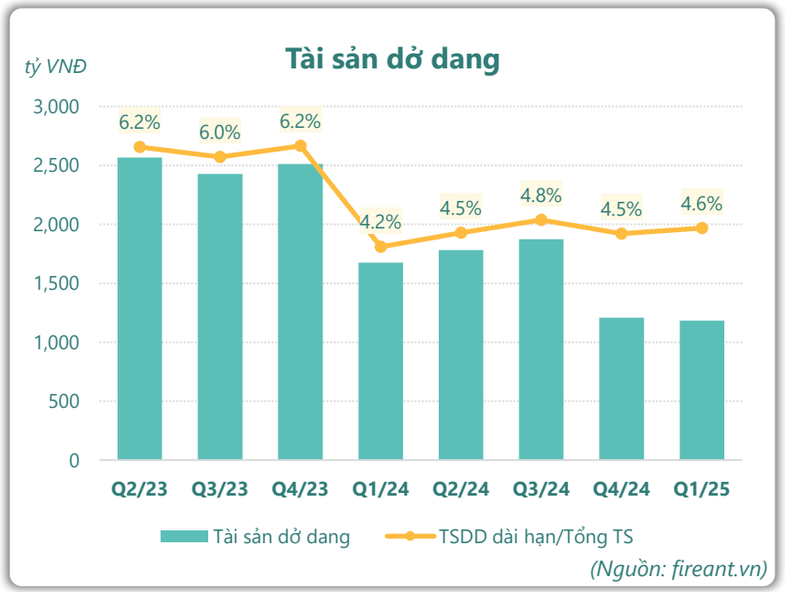
(Nguồn: fireant.vn)



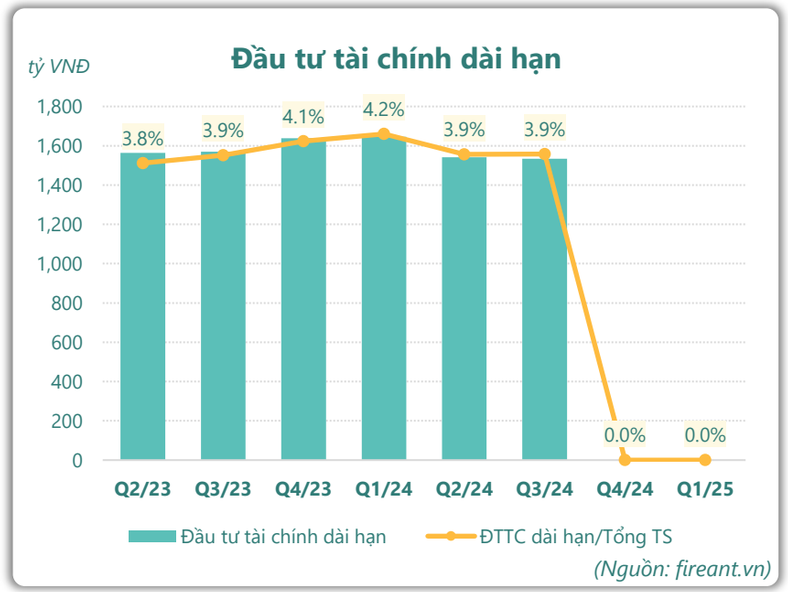
(Nguồn: fireant.vn)



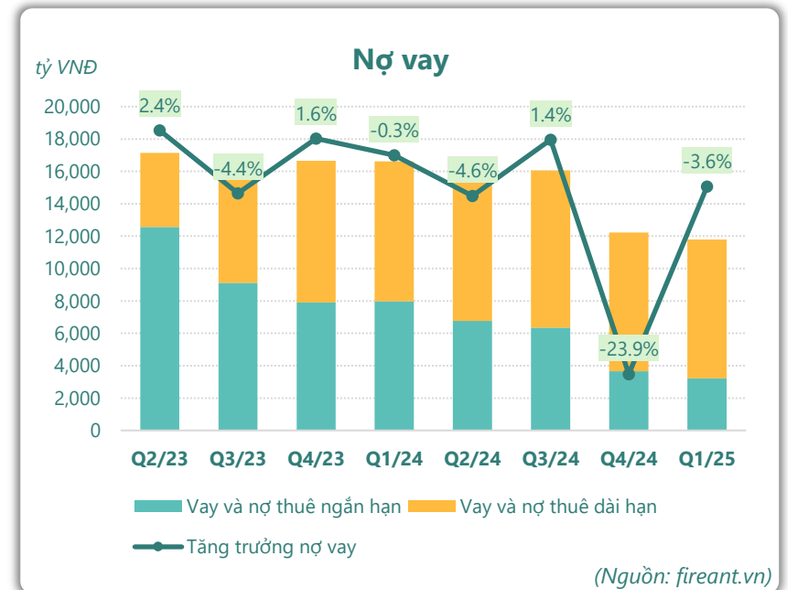
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



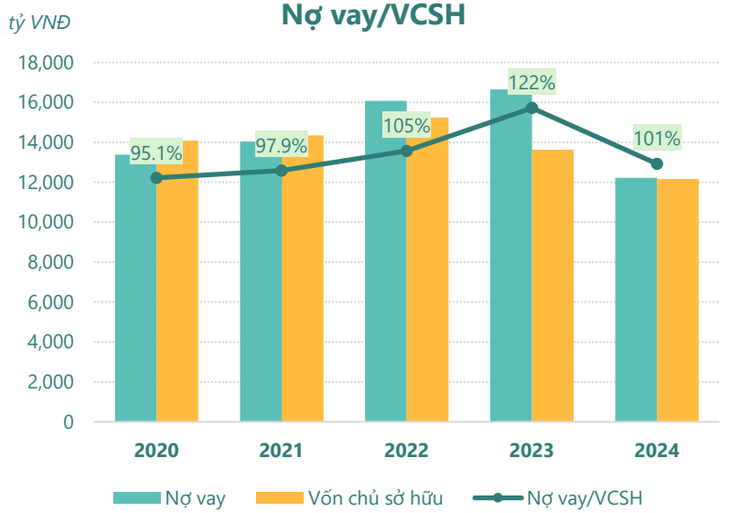
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

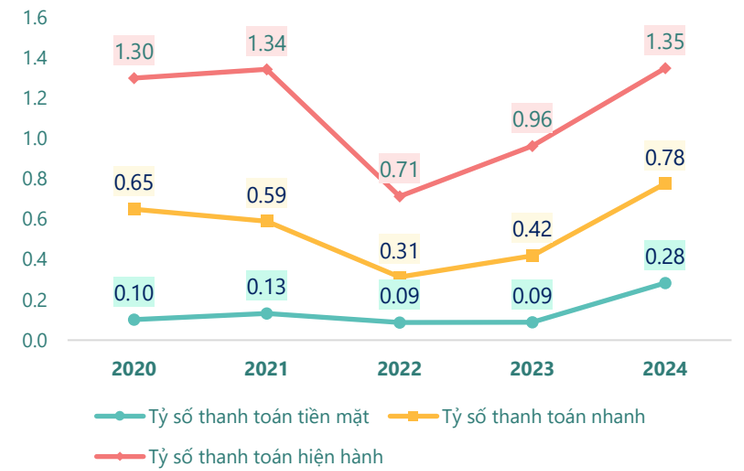
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



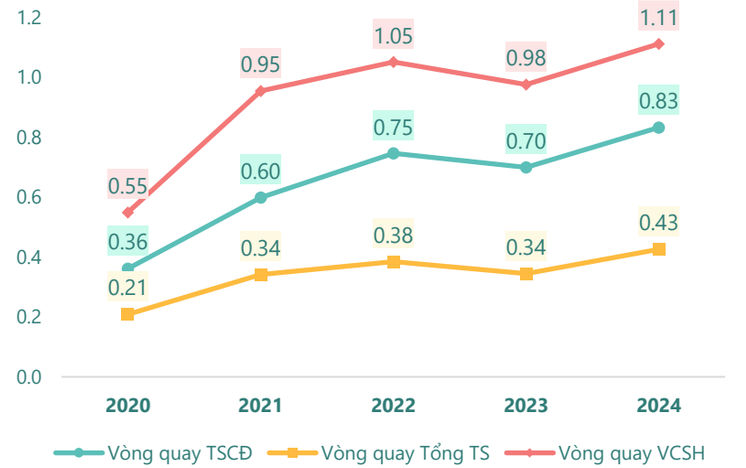
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



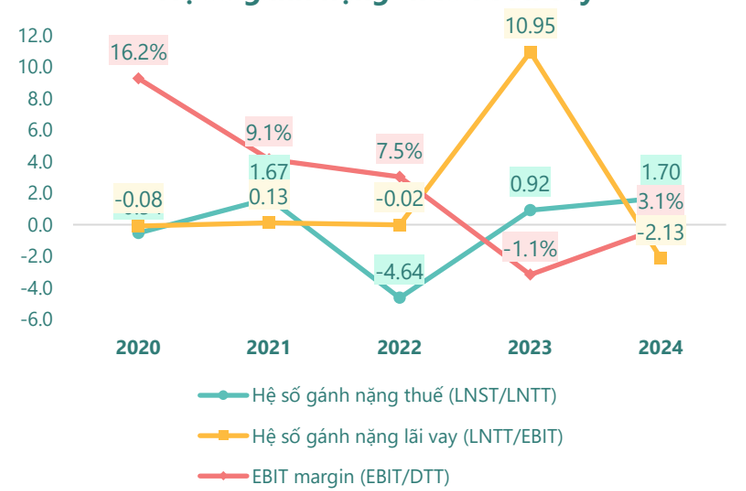
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



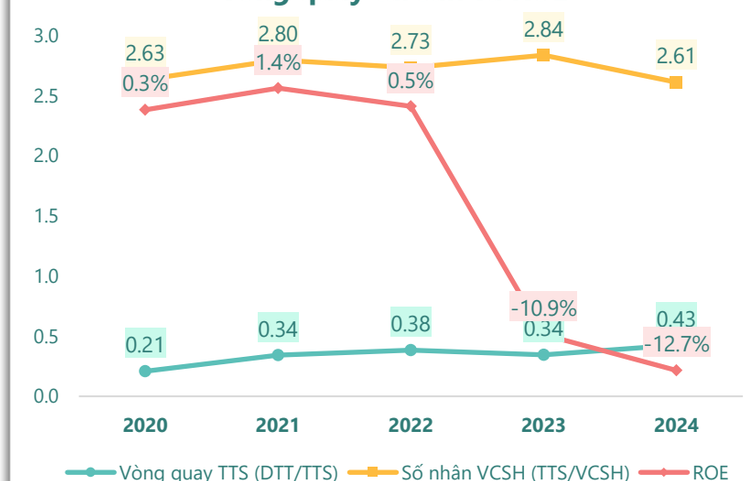
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



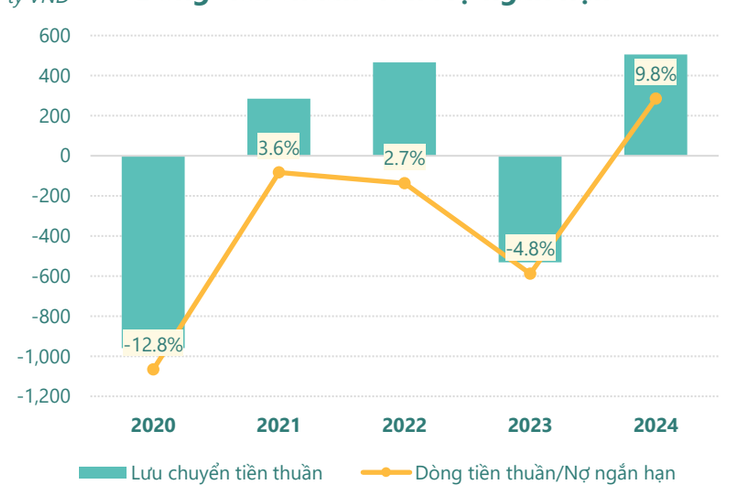
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/25	Q1/24	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**1,393**	**3,089**	**-54.9%**	**14,336**	**14,093**	**1.7%**
Giá vốn hàng bán	1,246	3,203	-61.1%	13,444	13,309	1.0%
Lợi nhuận gộp	146	-114	228%	893	784	13.8%
Doanh thu HĐTC	42.8	66.3	-35.4%	1,917	485	295%
Chi phí TC	338	520	-34.9%	2,284	2,196	4.0%
Chi phí lãi vay	257	520	-50.7%	1,372	1,503	-8.7%
LN trong công ty LKLD	**0**	**6.85**	**-100%**	**30.3**	**9.71**	**212%**
Chi phí bán hàng	23.2	80.6	-71.2%	362	377	-4.1%
Chi phí QLDN	**15.3**	**117**	**-86.9%**	**452**	**500**	**-9.5%**
LN thuần từ HĐKD	-188	-758	75.3%	-258	-1,793	85.6%
Lợi nhuận khác	**-28.6**	**4.35**	**-757%**	**-675**	**139**	**-585%**
LN trước thuế	-216	-754	71.3%	-934	-1,654	43.6%
Lợi nhuận sau thuế	**-222**	**-702**	**68.4%**	**-1,587**	**-1,530**	**-3.7%**
LNST của CĐ cty mẹ	**-222**	**-718**	**69.1%**	**-1,638**	**-1,576**	**-4.0%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	469	-333	-303	-103	2,512	-133
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-175	-111	1,260	-213	1,811	-330
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	285	30.7	-920	275	-3,398	-451
Tiền đầu kỳ	392	974	560	596	554	1,469
Lưu chuyển tiền thuần	**580**	**-414**	**36.6**	**-41.2**	**924**	**-913**
Ảnh hưởng tỷ giá	2.14	-0.81	-0.49	-0.04	-9.96	1.17
Tiền cuối kỳ	974	560	596	554	1,469	557

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**25,787**	**26,967**	**-4.4%**
Tài sản ngắn hạn	6,122	6,992	-12.4%
Tiền và tương đương tiền	557	1,469	-62.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	1,986	1,873	6.0%
Hàng tồn kho	2,807	2,968	-5.4%
Tài sản ngắn hạn khác	773	682	13.3%
Tài sản dài hạn	**19,665**	**19,974**	**-1.6%**
Phải thu dài hạn	1,199	1,199	0.0%
Tài sản cố định	14,124	14,300	-1.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1,184	1,209	-2.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**3,158**	**3,266**	**-3.3%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	13,845	14,803	-6.5%
Nợ ngắn hạn	**4,239**	**5,185**	**-18.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	3,226	3,658	-11.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	421	466	-9.7%
Nợ dài hạn	9,606	9,617	-0.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	8,556	8,567	-0.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**11,942**	**12,164**	**-1.8%**
Vốn chủ sở hữu	**11,942**	**12,164**	**-1.8%**
Vốn điều lệ	10,992	10,992	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)